Nagakawa

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

## I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| TÀI SẢN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **2.209.989.647.061** | **1.997.087.839.027** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **263.749.934.653** | **16.426.775.714** |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **456.297.648.632** | **265.370.490.398** |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **632.916.519.880** | **604.289.341.398** |
| **IV. Hàng tồn kho** | **849.962.891.509** | **870.790.705.299** |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **7.062.652.387** | **240.210.526.218** |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **235.125.610.412** | **224.160.302.014** |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 2.105.143.598 | 2.280.487.818 |
| **II. Tài sản cố định** | **88.173.019.362** | **96.698.152.045** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 71.660.934.473 | 77.892.173.400 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 16.512.084.889 | 18.805.978.645 |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **48.127.233.750** | **48.127.233.750** |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **19.009.111.234** | **3.242.891.234** |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **49.515.352.260** | **49.445.509.207** |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **28.195.750.208** | **24.366.027.960** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **2.445.115.257.473** | **2.221.248.141.041** |
| **NGUỒN VỐN** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **1.795.385.562.317** | **1.743.762.154.363** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 1.793.836.723.575 | 1.742.214.073.197 |
| **II. Nợ dài hạn** | 1.548.838.742 | 1.548.081.166 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **649.729.695.156** | **477.485.986.678** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 556.432.510.000 | 386.202.350.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 4.918.510.000 | 5.148.010.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | (20.000) | (20.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 11.140.275.314 | 11.174.990.263 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 52.260.559.971 | 54.722.667.422 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 24.977.859.871 | 20.237.988.993 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **2.445.115.257.473** | **2.221.248.141.041** |

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
Ký ngày: 30/10/2026 17:50:44

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Chỉ tiêu | Qúy 3 năm nay | Lũy kế từ đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 627.522.773.509 | 2.952.579.868.137 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 8.151.614.307 | 38.096.675.470 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **619.371.159.202** | **2.914.483.192.667** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 540.718.437.811 | 2.568.391.616.973 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **78.652.721.391** | **346.091.575.694** |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | (960.540.334) | 10.145.911.402 |
| 8. Chi phí tài chính | 32.248.713.862 | 95.330.178.095 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 27.280.421.248 | 79.486.327.353 |
| 9. Chi phí bán hàng | 35.014.220.903 | 177.254.446.372 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.322.438.650 | 40.840.856.303 |
| 11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 2.160.243.871 | 603.054.012 |
| **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **267.051.513** | **43.415.060.338** |
| 13. Thu nhập khác | 1.112.438 | 101.911.752 |
| 14. Chi phí khác | 716.403.075 | 2.964.841.547 |
| **15. Lợi nhuận khác** | **(715.290.637)** | **(2.862.929.795)** |
| **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(448.239.124)** | **40.552.130.543** |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.061.876.691 | 15.689.767.950 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (5.075.847.352) | (6.675.915.885) |
| **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **565.731.537** | **31.538.278.478** |
| 20.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | (1.367.291.385) | 28.730.132.530 |
| 21.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đôngkhông kiểm soát | 1.933.022.922 | 2.808.145.948 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (55) | 506 |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (55) | 506 |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|
| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
| Trịnh Thị Phượng | Nguyễn Thị Huyền Thương |

M.S.D.N: 2500217389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.209.989.647.061** | **1.997.087.839.027** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **263.749.934.653** | **16.426.775.714** |
| 1. | Tiền | 111 | | 33.749.934.653 | 16.426.775.714 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 230.000.000.000 | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **456.297.648.632** | **265.370.490.398** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 456.297.648.632 | 265.370.490.398 |
| 4. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | | |
| 5. | Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. | Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | | |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **632.916.519.880** | **604.289.341.398** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 580.355.281.834 | 523.620.100.632 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 54.930.977.553 | 82.689.842.052 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 1.596.111.799 | 1.945.250.020 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (3.965.851.306) | (3.965.851.306) |
| 7. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | V.6 | **849.962.891.509** | **870.790.705.299** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 852.865.341.914 | 873.964.150.377 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (2.902.450.405) | (3.173.445.078) |
| **V.** | **Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| 1. | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | | |
| **VI.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **7.062.652.387** | **240.210.526.218** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.7 | 2.093.514.565 | 1.698.450.517 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 4.962.407.637 | 4.132.890.745 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 6.730.185 | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 165 | V.8 | - | 234.379.184.956 |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **235.125.610.412** | **224.160.302.014** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **2.105.143.598** | **2.280.487.818** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu dài hạn khác | 215 | V.9 | 2.105.143.598 | 2.280.487.818 |
| 6. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **88.173.019.362** | **96.698.152.045** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 71.660.934.473 | 77.892.173.400 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *178.484.741.752* | *177.793.566.439* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(106.823.807.279)* | *(99.901.393.039)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 16.512.084.889 | 18.805.978.645 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *21.687.008.519* | *21.687.008.519* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(5.174.923.630)* | *(2.881.029.874)* |
| **III.** | **Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *234* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *235* | | - | - |
| 2. | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | - | - |
| **IV.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | **48.127.233.750** | **48.127.233.750** |
| | Nguyên giá | 241 | | 48.127.233.750 | 48.127.233.750 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **19.009.111.234** | **3.242.891.234** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.12 | 19.009.111.234 | 3.242.891.234 |
| **VI.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **V.13** | **49.515.352.260** | **49.445.509.207** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 29.515.352.260 | 28.912.298.248 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 20.000.000.000 | 20.533.210.959 |
| 6. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | - | - |
| **VII.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **28.195.750.208** | **24.366.027.960** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 2.042.656.276 | 2.435.441.441 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 11.973.467.879 | 5.296.794.418 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 279 | V.15 | 14.179.626.053 | 16.633.792.101 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **2.445.115.257.473** | **2.221.248.141.041** |

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.795.385.562.317** | **1.743.762.154.363** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.793.836.723.575** | **1.742.214.073.197** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 174.025.712.240 | 173.760.596.932 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.17 | 27.044.306.981 | 32.018.266.830 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 1.402.433.952 | 1.875.577.268 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.18 | 29.659.939.048 | 22.718.842.276 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 6.903.771.998 | 4.745.998.985 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.19 | 9.230.982.428 | 2.905.388.799 |
| 7. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 45.000.000 | - |
| 10. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.20 | 3.528.662.882 | 1.946.555.060 |
| 11. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.21 | 1.539.863.731.061 | 1.496.505.392.889 |
| 12. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.22 | 828.340.364 | 4.433.611.537 |
| 13. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.23 | 1.303.842.621 | 1.303.842.621 |
| 14. | Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.548.838.742** | **1.548.081.166** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. | Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. | Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. | Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 1.548.838.742 | 1.548.081.166 |
| 13. | Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.24** | **649.729.695.156** | **477.485.986.678** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 556.432.510.000 | 386.202.350.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *556.432.510.000* | *386.202.350.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.918.510.000 | 5.148.010.000 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | (20.000) | (20.000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.140.275.314 | 11.174.990.263 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 52.260.559.971 | 54.722.667.422 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *25.122.629.671* | *22.316.760.377* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *27.137.930.300* | *32.405.907.045* |
| 11. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 24.977.859.871 | 20.237.988.993 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.445.115.257.473** | **2.221.248.141.041** |

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Cẩm Vân | Trịnh Thị Phượng | Nguyễn Thị Huyền Thương |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
**Quý 3 năm 2026**

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 627.522.773.509 | 555.414.896.651 | 2.952.579.868.137 | 2.440.081.711.114 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.1 | 8.151.614.307 | 3.500.667.141 | 38.096.675.470 | 25.360.554.553 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 619.371.159.202 | 551.914.229.510 | 2.914.483.192.667 | 2.414.721.156.561 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 540.718.437.811 | 490.019.470.826 | 2.568.391.616.973 | 2.167.238.671.639 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 78.652.721.391 | 61.894.758.684 | 346.091.575.694 | 247.482.484.922 |
| 6. | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | (960.540.334) | 1.625.255.228 | 10.145.911.402 | 8.337.842.574 |
| 8. | Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 32.248.713.862 | 19.634.740.489 | 95.330.178.095 | 67.272.593.134 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 24 | | 27.280.421.248 | 16.058.513.872 | 79.486.327.353 | 49.034.804.745 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 35.014.220.903 | 29.048.777.344 | 177.254.446.372 | 112.663.353.385 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 12.322.438.650 | 11.313.211.317 | 40.840.856.303 | 36.539.991.699 |
| 11. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | 2.160.243.871 | 71.872.055 | 603.054.012 | 889.614.216 |
| 12. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 267.051.513 | 3.595.156.817 | 43.415.060.338 | 40.234.003.494 |
| 13. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.112.438 | 125.035.792 | 101.911.752 | 276.674.712 |
| 14. | Chi phí khác | 32 | VI.8 | 716.403.075 | 542.113.905 | 2.964.841.547 | 1.409.865.668 |
| 15. | Lợi nhuận khác | 40 | | (715.290.637) | (417.078.113) | (2.862.929.795) | (1.133.190.956) |
| 16. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (448.239.124) | 3.178.078.704 | 40.552.130.543 | 39.100.812.538 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 4.061.876.691 | (2.010.161.139) | 15.689.767.950 | 10.113.754.003 |
| 18. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | (5.075.847.352) | 708.691.337 | (6.675.915.885) | (1.429.726.646) |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 565.731.537 | 4.479.548.506 | 31.538.278.478 | 30.416.785.181 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (1.367.291.385) | (800.659.304) | 28.730.132.530 | 29.554.391.458 |
| 21. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.933.022.922 | 5.280.207.810 | 2.808.145.948 | 862.393.723 |
| 22. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (55) | (22) | 506 | 816 |
| 23. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | (55) | (22) | 506 | 816 |

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Cẩm Vân | Trịnh Thị Phượng | Nguyễn Thị Huyền Thương |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp trực tiếp)**
**Quý 3 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 654.004.698.423 | 1.044.487.851.863 | 2.738.363.781.126 | 2.959.536.921.916 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (623.474.406.000) | (1.081.198.937.016) | (2.495.744.969.948) | (2.731.760.771.977) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (12.996.464.701) | (11.289.668.449) | (40.830.674.105) | (35.718.613.052) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả | 04 | | (27.280.421.248) | (15.888.406.564) | (79.016.400.151) | (46.748.153.568) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (204.111.272) | (165.055.617) | (12.833.988.791) | (8.079.204.273) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | (2.816.262.516) | 7.833.954.592 | 2.646.205.185 | 13.991.237.457 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (30.781.284.615) | (46.322.756.672) | (164.840.676.062) | (306.746.102.762) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(43.548.251.929)*** | ***(102.543.017.863)*** | ***(52.256.722.746)*** | ***(155.524.686.259)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (28.224.038.519) | (48.558.649.546) | (29.401.988.741) | (50.532.848.750) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.610.000.000) | (63.100.000.000) | (195.540.000.000) | (202.110.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 44.610.650.044 | 89.711.013.000 | 334.875.996.044 | 249.311.013.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.971.923.579 | 1.239.946.767 | 6.782.106.210 | 3.614.567.577 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***16.748.535.104*** | ***(20.707.689.779)*** | ***116.716.113.513*** | ***282.731.827*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | (80.000.000) | - | 139.505.430.000 | 15.823.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 775.804.731.272 | 717.252.503.371 | 2.516.695.724.324 | 2.317.191.828.807 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (687.513.714.586) | (522.306.174.910) | (2.473.337.386.152) | (2.010.984.146.633) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***88.211.016.686*** | ***194.946.328.461*** | ***182.863.768.172*** | ***322.030.682.174*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **61.411.299.861** | **71.695.620.819** | **247.323.158.939** | **166.788.727.742** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **202.338.634.792** | **166.739.516.815** | **16.426.775.714** | **71.646.409.892** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **263.749.934.653** | **238.435.137.634** | **263.749.934.653** | **238.435.137.634** |

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Cẩm Vân | Trịnh Thị Phượng | Nguyễn Thị Huyền Thương |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
**9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**

Không.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

*Các Công ty con:*

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ vốn góp thực tế* | *Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa | Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình | 70% | 70% |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng | 94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng | 52% | 52% |
| Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh | 25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa | Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng | 51% | 51 % |
| Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên | Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Chưa đi vào hoạt động, đang đầu tư xây dựng | 97% | 97% |

*Các Công ty liên doanh, liên kết:*

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ vốn góp thực tế* | *Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam | Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Gia công may mặc | 48% | 48% |

*Các đơn vị trực thuộc:*

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội | Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam | Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng |

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT–BTC ngày 20 tháng 04 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của ông ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hìnhtính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 –08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |
| Tài sản cố định khác | 05 |

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Chi phí sữa chữa lớn*

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

***Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa***

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác thuộc chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán

phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Công cụ tài chính

### i. Tài sản tài chính

*Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.
*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 23. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 24. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 12.447.126.504 | 8.158.880.974 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.302.808.149 | 8.267.894.740 |
| Các khoản tương đương tiền | 230.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **263.749.934.653** | **16.426.775.714** |

## 2. Đầu tư tài chính
### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 427.452.025.965 | 427.452.025.965 | 235.040.120.017 | 235.040.120.017 |
| Phải thu về cho vay | 28.845.622.667 | 28.845.622.667 | 30.330.370.381 | 30.330.370.381 |
| **Cộng** | **456.297.648.632** | **456.297.648.632** | **265.370.490.398** | **265.370.490.398** |

## 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***27.906.120*** | ***1.589.137.307*** |
| Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam | 27.906.120 | 1.589.137.307 |
| ***Phải thu các khách hàng khác (*)*** | ***580.327.375.714*** | ***522.030.963.325*** |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ | 126.988.029.904 | 249.759.519.652 |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao | 98.194.459.239 | - |
| Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh HC Toàn Cầu | 78.225.747.280 | 26.635.300.326 |
| Công ty cổ phần phát triển thương mại Bẩy Lợi | 11.929.704.653 | 8.340.261.653 |
| Phải thu các khách hàng khác | 264.989.434.638 | 237.295.881.694 |
| **Cộng** | **580.355.281.834** | **523.620.100.632** |

*(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01*

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***20.000.000.000*** | ***32.500.000.000*** |
| Nguyễn Đức Khả | - | 12.500.000.000 |
| Nguyễn Thị Huyền Thương | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| ***Trả trước cho người bán khác (*)*** | ***34.930.977.553*** | ***50.189.842.052*** |
| CJ Century Technology SDN.BHD | - | 35.251.892.244 |
| PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T) | 837.827.396 | 837.827.396 |
| CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG LÂM PHẠM | 6.619.016.000 | - |
| GMERIT ELECTRIC(NINGBO) CO.,LTD | 2.276.647.931 | - |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu | 665.680.762 | - |
| CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT HÀ NỘI | 7.003.848.478 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 17.527.956.986 | 14.100.122.412 |
| **Cộng** | **54.930.977.553** | **82.689.842.052** |

*(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01*

## 5. Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 117.840.464 | 78.798.685 |
| Ký cược, ký quỹ | 865.271.335 | 1.253.451.335 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 613.000.000 | 613.000.000 |
| **Cộng** | **1.596.111.799** | **1.945.250.020** |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 12.738.071.809 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 228.594.695.988 | - | 226.182.154.229 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 469.750.536 | - | 487.939.448 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.319.934.224 | - | 1.211.799.729 | - |
| Thành phẩm | 9.789.622.653 | - | 3.197.141.782 | - |
| Hàng hóa | 593.713.099.712 | (2.902.450.405) | 611.171.462.314 | (3.173.445.078) |
| Hàng gửi đi bán | 17.978.238.801 | - | 18.975.581.066 | - |
| **Cộng** | **852.865.341.914** | **(2.902.450.405)** | **873.964.150.377** | **(3.173.445.078)** |

## 7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí CCDC xuất dùng | 125.262.976 | 52.815.761 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 154.051.221 | 296.176.492 |
| Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm | 818.377.918 | 581.666.517 |
| Chi phí phần mềm | 55.031.285 | 124.877.642 |
| Chi phí thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm | 729.124.335 | 417.023.129 |
| Chi phí trả trước khác | 211.666.830 | 225.890.976 |
| **Cộng** | **2.093.514.565** | **1.698.450.517** |

## 8. Phải thu khác dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ký cược, ký quỹ | 2.105.143.598 | 2.280.487.818 |
| **Cộng** | **2.105.143.598** | **2.280.487.818** |

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 109.314.865.474 | 35.300.963.666 | 23.277.468.611 | 9.027.813.725 | 872.454.963 | 177.793.566.439 |
| Mua trong kỳ | - | 370.000.000 | - | 800.086.222 | - | 1.170.086.222 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (478.910.909) | - | - | (478.910.909) |
| **Số cuối kỳ** | **109.314.865.474** | **35.670.963.666** | **22.798.557.702** | **9.827.899.947** | **872.454.963** | **178.484.741.752** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | 11.562.778.622 | 28.575.651.769 | 14.141.305.511 | 528.669.235 | 803.353.985 | 55.611.759.122 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 47.245.094.567 | 30.222.292.045 | 18.733.868.902 | 2.847.599.212 | 852.538.313 | 99.901.393.039 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.842.181.299 | 637.623.942 | 1.205.632.514 | 711.731.561 | 4.155.833 | 7.401.325.149 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (478.910.909) | - | - | (478.910.909) |
| **Số cuối kỳ** | **52.087.275.866** | **30.859.915.987** | **19.460.590.507** | **3.559.330.773** | **856.694.146** | **106.823.807.279** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 62.069.770.907 | 5.078.671.621 | 4.543.599.709 | 6.180.214.513 | 19.916.650 | 77.892.173.400 |
| **Số cuối kỳ** | **57.227.589.608** | **4.811.047.679** | **3.337.967.195** | **6.268.569.174** | **15.760.817** | **71.660.934.473** |

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 12.577.139.015 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.
+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 635.027.955 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.
+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.006.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

## 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 4.614.795.919 | 17.072.212.600 | 21.687.008.519 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **4.614.795.919** | **17.072.212.600** | **21.687.008.519** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 1.353.212.600 | 1.353.212.600 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | 2.881.029.874 | 2.881.029.874 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.293.893.756 | 2.293.893.756 |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **5.174.923.630** | **5.174.923.630** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 4.614.795.919 | 14.191.182.726 | 18.805.978.645 |
| **Số cuối kỳ** | **4.614.795.919** | **11.897.288.970** | **16.512.084.889** |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển chi phí khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 3.202.891.234 | 15.960.000.000 | (153.780.000) | 19.009.111.234 |
| *Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu* | *153.780.000* | - | *(153.780.000)* | - |
| *Phát triển phần mềm ERP* | *3.049.111.234* | *960.000.000* | - | *4.009.111.234* |
| *Bất động sản số 92 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội* | - | *15.000.000.000* | | *15.000.000.000* |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 40.000.000 | - | (40.000.000) | - |
| *Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất* | *40.000.000* | - | *(40.000.000)* | - |
| **Cộng** | **3.242.891.234** | **15.960.000.000** | **(193.780.000)** | **19.009.111.234** |

## 12. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | **Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD** | **Giá trị** | **Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD** | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*) | 48 % | 29.515.352.260 | 48% | 28.912.298.248 |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | ***20.000.000.000*** | | ***20.000.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An(**) | | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 |
| **Cộng** | | **49.515.352.260** | | **48.912.298.248** |

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

(**)Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 657.552.081 | 1.425.720.611 |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất | 675.251.692 | 691.457.731 |
| Chi phí làm biển quảng cáo | 502.528.915 | 252.178.461 |
| Chi phí cải tạo sửa chữa | - | 6.405.000 |
| Chi phí mua phần mềm | 11.949.818 | 42.119.760 |
| Chi phí trả trước khác | 195.373.770 | 17.559.878 |
| **Cộng** | **2.042.656.276** | **2.435.441.441** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***2.500.000.000*** | - |
| Nguyễn Đức Khả | 2.500.000.000 | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***171.525.712.240*** | ***173.760.596.932*** |
| CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ MINH LONG | 17.842.312.726 | 14.702.693.888 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO DẦU KHÍ | - | 30.404.410.000 |
| CJ Century Technology SDN.BHD | 26.503.036.613 | - |
| Công ty cổ phần Tramexco | 22.285.232.645 | 22.837.214.441 |
| UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD | 28.006.553.834 | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 76.888.576.422 | 105.816.278.603 |
| **Cộng** | **174.025.712.240** | **173.760.596.932** |

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***228.899.784*** | ***773.315.787*** |
| Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam | 228.899.784 | 773.315.787 |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***26.815.407.197*** | ***31.244.951.043*** |
| CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T | 7.659.175.395 | 1.382.284.395 |
| Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam | 2.315.855.100 | 2.315.855.100 |
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG BẢO PHÁT | 3.348.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu | - | 3.078.800.078 |
| Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao | - | 8.233.726.485 |
| CÔNG TY TNHH HỒNG LỢI NAM | - | 7.656.813.156 |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại Đức Thành | 2.470.016.800 | - |
| Các khách hàng khác | 11.022.359.902 | 8.577.471.829 |
| **Cộng** | **27.044.306.981** | **32.018.266.830** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 9.635.380.997 | - | 19.431.222.393 | (14.920.959.945) | 14.145.643.445 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 79.274.987 | - | 112.288.297.807 | (112.367.572.794) | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.200.805.129 | - | 10.424.877.039 | (11.147.752.538) | 477.929.630 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 14.961.600.530 | (14.963.514.085) | - | 1.913.555 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.084.436.610 | - | 15.689.767.950 | (12.735.101.825) | 14.039.102.735 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 281.109.900 | - | 1.705.603.702 | (1.422.173.034) | 569.357.198 | 4.816.630 |
| Tiền thuê đất | 424.167.986 | - | 841.237.076 | (869.387.913) | 396.017.149 | - |
| Các loại thuế khác | 13.666.667 | - | 116.341.963 | (98.119.739) | 31.888.891 | - |
| **Cộng** | **22.718.842.276** | **-** | **175.458.948.460** | **(168.524.581.873)** | **29.659.939.048** | **6.730.185** |

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa trên 24.000 BTU - 90.000 BTU với thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Thuế nhà đất***
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 2.545.718.695 |
| Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi | 8.952.579.220 | 343.063.154 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 278.403.208 | 16.606.950 |
| **Cộng** | **9.230.982.428** | **2.905.388.799** |

## 18. Phải trả khác ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***882.000.000*** | - |
| Thù lao Ban kiểm soát | 176.000.000 | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 706.000.000 | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***2.646.662.882*** | ***1.946.555.060*** |
| Kinh phí công đoàn | 1.269.935.232 | 1.072.091.010 |
| Bảo hiểm xã hội | 192.275.300 | - |
| Bảo hiểm y tế | 34.160.850 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 15.069.600 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.135.221.900 | 874.464.050 |
| **Cộng** | **3.528.662.882** | **1.946.555.060** |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.539.863.731.061*** | ***1.539.863.731.061*** | ***1.496.505.392.889*** | ***1.496.505.392.889*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)* | *361.472.592.390* | *361.472.592.390* | *388.421.153.474* | *388.421.153.474* |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)* | *76.000.953.091* | *76.000.953.091* | *79.352.852.736* | *79.352.852.736* |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)* | *387.423.252.406* | *387.423.252.406* | *377.488.368.093* | *377.488.368.093* |
| *Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)* | *241.409.468.245* | *241.409.468.245* | *183.814.842.956* | *183.814.842.956* |
| *Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (5)* | *149.962.647.334* | *149.962.647.334* | *139.506.915.415* | *139.506.915.415* |
| *Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (6)* | *77.799.649.443* | *77.799.649.443* | *77.925.065.881* | *77.925.065.881* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (7)* | *245.795.168.152* | *245.795.168.152* | *249.996.194.334* | *249.996.194.334* |
| **Cộng** | **1.539.863.731.061** | **1.539.863.731.061** | **1.496.505.392.889** | **1.496.505.392.889** |

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay

của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội ( nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng

đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 102.070.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV250049401 ngày 09 tháng 05 năm 2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 16 tháng 06 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 76.347.500.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009424/WBVN304 ngày 05 tháng 09 năm 2025; Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01-PLHĐCV-VN125009424-001/WBVN304 với tổng mức cấp dư nợ vay 78.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Tài sản thế chấp là hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa với giá trị thế chấp 40.950.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số VN00044371 ký ngày 05/09/2025.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số MMD20253653942/HDCTD ngày 06 tháng 10 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị tài sản thế chấp là 30.007.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số MMD20253693246/HDTC ngày 06/10/2025.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với tổng giá trị 79.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.496.505.392.889 | 2.516.695.724.324 | (2.473.337.386.152) | 1.216.268.913.466 |
| **Cộng** | **1.496.505.392.889** | **2.516.695.724.324** | **(2.473.337.386.152)** | **1.539.863.731.061** |

## 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập trong kỳ | Số sử dụng trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | 4.433.611.537 | 5.172.095.941 | (8.777.367.114) | - | 828.340.364 |
| **Cộng** | **4.433.611.537** | **5.172.095.941** | **(8.777.367.114)** | **-** | **828.340.364** |

## 21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 918.016.257 | - | - | 918.016.257 |
| Quỹ phúc lợi | 385.826.364 | - | - | 385.826.364 |
| **Cộng** | **1.303.842.621** | **-** | **-** | **1.303.842.621** |

## 22. Vốn chủ sở hữu

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích Cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 341.777.690.000 | 5.348.010.000 | (20.000) | 9.827.781.376 | 52.265.629.264 | 19.763.330.756 | 428.982.421.396 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 28.601.660.000 | - | - | - | (28.601.660.000) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên | 15.823.000.000 | (200.000.000) | - | - | - | - | 15.623.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 32.405.907.045 | 474.658.237 | 32.880.565.282 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 1.347.208.887 | (1.347.208.887) | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **386.202.350.000** | **5.148.010.000** | **(20.000)** | **11.174.990.263** | **54.722.667.422** | **20.237.988.993** | **477.485.986.678** |
| | | | | | - | - | |
| Số dư đầu năm nay | 386.202.350.000 | 5.148.010.000 | (20.000) | 11.174.990.263 | 54.722.667.422 | 20.237.988.993 | 477.485.986.678 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận | 30.495.230.000 | - | - | - | (30.495.230.000) | - | - |
| Tăng vốn bằng tiền | 139.734.930.000 | (229.500.000) | - | - | - | - | 139.505.430.000 |
| Cổ đông thiểu số mua lại cổ phần của Công ty mẹ | - | - | - | - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Điều chỉnh các khoản mục VCSH do mẹ thoái vốn và vẫn còn quyền kiểm soát | - | - | - | (34.714.949) | (697.009.981) | 731.724.930 | - |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 28.730.132.530 | 2.808.145.948 | 31.538.278.478 |
| **Số dư cuối kỳ** | **556.432.510.000** | **4.918.510.000** | **(20.000)** | **11.140.275.314** | **52.260.559.971** | **24.977.859.871** | **649.729.695.156** |

*b) Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 55.643.251 | 38.620.235 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 55.643.251 | 38.620.235 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *55.643.251* | *38.620.235* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (2) | (2) |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *(2)* | *(2)* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 55.643.249 | 38.620.233 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *55.643.249* | *38.620.233* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

**a, Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 390,24 | 390,24 |

**c, Nợ khó đòi đã xử lý**

| Đối tượng | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Nguyên nhân xóa sổ |
|---|---|---|---|
| Tòa soạn báo Tiền Phong | 47.723.000 | 47.723.000 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Thuận An | 525.607.000 | 525.607.000 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài | 283.250.000 | 283.250.000 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Cửa hàng Nhật Anh | 125.087.382 | 125.087.382 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu | 104.612.027 | 104.612.027 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An | 30.000.000 | 30.000.000 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| **Cộng** | **1.116.279.409** | **1.116.279.409** | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

***a, Tổng doanh thu***

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 627.522.773.509 | 555.414.896.651 |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *626.771.119.388* | *552.398.286.429* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *751.654.121* | *3.016.610.222* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (8.151.614.307) | (3.500.667.141) |
| *Chiết khấu thương mại* | *(6.632.901.267)* | *(2.680.284.034)* |
| *Giảm giá hàng bán* | - | - |
| *Hàng bán bị trả lại* | *(1.518.713.040)* | *(820.383.107)* |
| **Doanh thu thuần** | **619.371.159.202** | **551.914.229.510** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm* | *618.619.505.081* | *548.897.619.288* |
| *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ* | *751.654.121* | *3.016.610.222* |

***b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam | - | 2.265.490.908 |
| **Cộng** | **-** | **2.265.490.908** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 539.130.464.560 | 493.325.155.733 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.587.973.251 | 1.566.122.056 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (4.871.806.963) |
| **Cộng** | **540.718.437.811** | **490.019.470.826** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu | (1.287.605.956) | 1.625.255.228 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 957.527.040 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (630.461.418) | - |
| **Cộng** | **(960.540.334)** | **1.625.255.228** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 27.280.421.248 | 16.058.513.872 |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 4.031.361.509 | 2.349.979.859 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 306.469.687 | 1.226.246.758 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 630.461.418 | - |
| **Cộng** | **32.248.713.862** | **19.634.740.489** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 8.871.329.775 | 9.036.764.351 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 98.635.141 | 95.959.235 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 487.969.446 | 649.206.231 |
| Chi phí chi trả các trạm bảo hành | 174.800.306 | 1.127.095.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.980.490.937 | 15.946.235.264 |
| Các chi phí khác | (3.599.004.702) | 2.192.862.575 |
| **Cộng** | **35.014.220.903** | **29.048.777.344** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 6.093.882.376 | 5.531.878.998 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 65.734.190 | 69.933.603 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 67.494.003 | 93.516.798 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.361.846.904 | 754.733.298 |
| Thuế, phí và lệ phí | 42.631.404 | - |
| Lợi thế thương mại | 818.055.350 | 818.055.350 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.309.408.419 | 3.575.728.578 |
| Các chi phí khác | 1.563.386.004 | 1.197.502.551 |
| **Cộng** | **12.322.438.650** | **11.313.211.317** |

## 7. Thu nhập khác

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 50.925.926 |
| Thu nhập khác | 1.112.438 | 74.109.866 |
| **Cộng** | **1.112.438** | **125.035.792** |

## 8. Chi phí khác

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 377.148.803 | - |
| Chi phí không hợp lệ | 115.748.331 | - |
| Chi phí khác | 223.505.941 | 542.113.905 |
| **Cộng** | **716.403.075** | **542.113.905** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.552.130.543 | 39.100.812.538 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 37.896.709.210 | 10.347.437.552 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 37.896.709.210 | 10.347.437.552 |
| *Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng* | *184.315.044* | *288.241.364* |
| *Các chi phí không hợp lệ khác* | *1.045.191.280* | *31.809.425* |
| *Lỗ do công ty con quyết toán riêng* | *80.322.143* | - |
| *Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành* | - | *635.400.000* |
| *Các khoản phạt truy thu thuế* | *1.356.189.288* | *678.801.700* |
| *Lợi thế thương mại* | *2.454.166.048* | *2.454.166.048* |
| *Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất* | *32.776.525.407* | *6.259.019.015* |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 78.448.839.753 | 49.448.250.090 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | (1.251.757.220) |
| **Thu nhập tính thuế** | **78.448.839.753** | **48.196.492.870** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***15.689.767.950*** | ***9.639.298.574*** |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | 474.455.429 |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **15.689.767.950** | **10.113.754.003** |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.730.132.530 | 29.554.391.458 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (574.602.651) | (591.087.829) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (574.602.651) | (591.087.829) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28.155.529.879 | 28.963.303.629 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 55.643.251 | 35.475.255 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **506** | **816** |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 41.669.758 | 38.620.235 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận | - | 3.049.523 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | 13.973.493 | - |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **55.643.251** | **41.669.758** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

**A, Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Quý Năm nay | Quý Năm trước |
|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam** | | |
| Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho | 498.765.003 | 5.281.737.105 |
| Phải thu về cho vay | 4.500.000.000 | 11.510.000.000 |
| Thu tiền cho vay | 8.600.000.000 | 19.492.040.000 |
| Phải thu về tiền lãi cho vay | 147.474.935 | 685.411.564 |
| Thu tiền lãi cho vay | - | 129.782.821 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.16; V.17; V.20; V.21; .

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực Miền Bắc | Khu vực Miền Trung | Khu vực Miền Nam | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.889.960.037.669 | 189.253.864.416 | 835.269.290.582 | - | 2.914.483.192.667 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | 2.161.382.157.387 | 5.347.953.333 | 1.336.253.788 | (2.168.066.364.508) | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***4.051.342.195.056*** | ***194.601.817.749*** | ***836.605.544.370*** | ***(2.168.066.364.508)*** | ***2.914.483.192.667*** |
| Chi phí bộ phận | (3.738.628.663.340) | (180.775.718.548) | (761.192.507.074) | 2.112.205.271.989 | (2.568.391.616.973) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 312.713.531.716 | 13.826.099.201 | 75.413.037.296 | (55.861.092.519) | 346.091.575.694 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (218.095.302.675) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 127.996.273.019 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 10.145.911.402 |
| Chi phí tài chính | | | | | (95.330.178.095) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | | | | | 603.054.012 |
| Thu nhập khác | | | | | 101.911.752 |
| Chi phí khác | | | | | (2.964.841.547) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (15.689.767.950) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 6.675.915.885 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***31.538.278.478*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***17.180.086.222*** | - | - | - | ***17.180.086.222*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***8.016.818.419*** | ***112.090.251*** | ***203.321.428*** | ***(13.420.499)*** | ***8.318.809.599*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực Miền Bắc | Khu vực Miền Trung | Khu vực Miền Nam | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.169.986.042.031 | 70.610.913.218 | 176.993.836.903 | (972.475.534.679) | 2.445.115.257.473 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***2.445.115.257.473*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2.314.319.133.619 | 68.336.495.735 | 182.078.039.666 | (769.348.106.703) | 1.795.385.562.317 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***1.795.385.562.317*** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 2.645.670.445.233 | 39.449.153.982 | 175.167.415.494 | (639.038.873.668) | 2.221.248.141.041 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | | ***2.221.248.141.041*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2.001.893.725.657 | 40.322.601.412 | 181.487.042.631 | (479.941.215.337) | 1.743.762.154.363 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | | ***1.743.762.154.363*** |

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay*

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

### B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Vay và nợ | 1.539.863.731.061 | - | - | 1.539.863.731.061 |
| Phải trả người bán | 174.025.712.240 | - | - | 174.025.712.240 |
| Các khoản phải trả khác | 20.491.757.672 | - | - | 20.491.757.672 |
| **Cộng** | **1.734.381.200.973** | **-** | **-** | **1.734.381.200.973** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 1.496.505.392.889 | - | - | 1.496.505.392.889 |
| Phải trả người bán | 173.760.596.932 | - | - | 173.760.596.932 |
| Các khoản phải trả khác | 14.031.554.381 | - | - | 14.031.554.381 |
| **Cộng** | **1.684.297.544.202** | **-** | **-** | **1.684.297.544.202** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**C, Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 263.749.934.653 | 16.426.775.714 | 263.749.934.653 | 16.426.775.714 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 476.297.648.632 | 285.903.701.357 | 476.297.648.632 | 285.903.701.357 |
| Phải thu khách hàng | 579.038.867.823 | 522.303.686.621 | 579.038.867.823 | 522.303.686.621 |
| Các khoản phải thu khác | 3.701.255.397 | 4.225.737.838 | 3.701.255.397 | 4.225.737.838 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 29.515.352.260 | 28.912.298.248 | 29.515.352.260 | 28.912.298.248 |
| **Cộng** | **1.352.303.058.765** | **857.772.199.778** | **1.352.303.058.765** | **857.772.199.778** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Vay và nợ | 1.539.863.731.061 | 1.496.505.392.889 | 1.539.863.731.061 | 1.496.505.392.889 |
| Phải trả người bán | 174.025.712.240 | 173.760.596.932 | 174.025.712.240 | 173.760.596.932 |
| Các khoản phải trả khác | 20.491.757.672 | 14.031.554.381 | 20.491.757.672 | 14.031.554.381 |
| **Cộng** | **1.734.381.200.973** | **1.684.297.544.202** | **1.734.381.200.973** | **1.684.297.544.202** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Cẩm Vân | Trịnh Thị Phượng | Nguyễn Thị Huyền Thương |

**Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng |
| **Phải thu khách hàng ngắn hạn** | | **1.316.414.011** | **1.316.414.011** | | **1.316.414.011** | **1.316.414.011** |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000 | 86.925.000 | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000 | 86.925.000 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4 | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942 | 355.675.942 | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942 | 355.675.942 |
| Công ty Cổ phần GRB Việt Nam | Trên 3 năm | 104.483.270 | 104.483.270 | Trên 3 năm | 104.483.270 | 104.483.270 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON | Trên 3 năm | 195.550.000 | 195.550.000 | Từ 2 năm đến 3 năm | 195.550.000 | 195.550.000 |
| Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng | Trên 3 năm | 533.780.000 | 533.780.000 | Từ 2 năm đến 3 năm | 533.780.000 | 533.780.000 |
| Công ty TNHH Sunviet | Trên 3 năm | 39.999.799 | 39.999.799 | Từ 2 năm đến 3 năm | 39.999.799 | 39.999.799 |
| **Trả trước cho người bán** | - | **2.649.437.295** | **2.649.437.295** | - | **2.649.437.295** | **2.649.437.295** |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400 | 1.300.951.400 | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400 | 1.300.951.400 |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000 | 154.815.000 | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000 | 154.815.000 |
| Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900 | 506.373.900 | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900 | 506.373.900 |
| Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000 | 56.700.000 | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000 | 56.700.000 |
| Guangdong Sky bright Group Co.,ltd | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699 | 156.765.699 | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699 | 156.765.699 |
| Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887 | 377.031.887 | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887 | 377.031.887 |
| Kelon International Inc | Khó có khả năng thu hồi | 96.799.409 | 96.799.409 | Khó có khả năng thu hồi | 96.799.409 | 96.799.409 |
| **Cộng** | | **3.965.851.306** | **3.965.851.306** | | **3.965.851.306** | **3.965.851.306** |